TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 528/2023/DS-PT
Ngày: 29-9-2023
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản và bảo lãnh"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em

Bà Nguyễn Ái Đoan

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và bảo lãnh".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 583/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tuấn Vĩnh T, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: E P, Tổ A, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Võ Tuấn Vĩnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé B có đại diện ông Nguyễn Đức H trình bày:

Vào ngày 06/6/2003, bà Nguyễn Thị Bé B có cho ông Nguyễn Văn Đ mượn số tiền 14.000.000 đồng và 18 chỉ vàng 24k đến nay không trả. Ngày 20/01/2003, bà Nguyễn Thị Bé B có đứng ra bảo lãnh cho ông Nguyễn Văn Đ vay của bà Nguyễn Thị N 42 chỉ vàng 24k, do ông Đ không trả nên ngày 09/06/2011 bà Bé B đã trả thay cho ông Đ;

Ngày 15/11/2008, bà Bé B có giao cho ông Đ số tiền 13.160.000 đồng, ông Đ cam kết 06 tháng trả 01 lần là 2.000.000 đồng, trả 14 lần tổng cộng là 28.000.000 đồng nhưng đến nay ông Đ không trả.

Các lần nhận tiền, vàng ông Đ đều có viết biên nhận để làm tin. Nay bà Bé B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đ trả cho bà số tiền nợ là 27.160.000 đồng và 60 chỉ vàng 24k.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có đại diện ông Võ Tuấn Vĩnh T trình bày:

Ông Đ không thừa nhận có nợ bà Bé B số tiền và vàng nào, đồng thời đối với các tờ biên nhận nợ do bà B cung cấp ông Đ không thừa nhận do ông viết và ký tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 20/01/2003 âm lịch, bà Bé B có mượn của bà số vàng là 52 chỉ vàng 24k, bà Bé B đứng ra bảo lãnh cho anh ruột là ông Nguyễn Văn Đ trong thời hạn 01 năm với lãi suất 10 chỉ là 13,5 chỉ, ông Đ đã trả cho bà 1 chỉ vàng vốn và 02 chỉ vàng lãi, còn lại 42 chỉ bà Bé B đã trả thay cho ông Đ nên nay bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu V vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản bác

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 127/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 335, Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền 14.000.000 đồng và 60 chỉ vàng 24k, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé B đòi ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền 13.160.000 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng (chi phí giám định) cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/8/2022, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Võ Tuấn Vĩnh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho bà Bé B 42 chỉ vàng 24k theo biên nhận ngày 20/01/2003, đồng ý trả 38 chỉ vàng 24k và 14.000.000 đồng cho bà Bé B theo biên nhận ngày 06/6/2002. Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội quy phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn Đ là có cơ sở một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện bị đơn Nguyễn Văn Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng buộc ông Đ phải trả cho bà Bé B 50 chỉ vàng 24k và 14.000.000 đồng.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của đại diện theo ủy quyền bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Xét đơn kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn nộp trong thời hạn, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bảo lãnh" là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét kháng cáo của đại diện bị đơn Nguyễn Văn Đ không đồng ý bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Từ năm 2003 – 2008 bà Nguyễn Thị Bé B có cho ông Nguyễn Văn Đ vay tiền vàng, cụ thể;

Ngày 06/6/2003 ông Đ mượn số tiền 14.000.000 đồng và 18 chỉ vàng 24k.

Ngày 15/11/2008 ông Đ vay tiếp số tiền 13.160.000 đồng.

Ngày 20/01/2003 bà Bé B có đứng ra bảo lãnh cho ông Đ vay của bà Nguyễn Thị N 42 chỉ vàng 24k, do ông Đ không trả nên 09/6/2011 bà Bé B đã trả thay cho ông Đ số vàng trên. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là các biên nhận ngày 06/6/2003; 15/11/2008; 20/01/2003 có chữ ký của ông Đ. Phía bị đơn ông Nguyễn Văn Đ không thừa nhận có vay của bà Bé B và không thừa nhận chữ ký trong các biên nhận.

Xét thấy, căn cứ vào kết luận giám định số 4560/C09B ngày 24/12/2018 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ C tại thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký của ông Nguyễn Văn Đ tại các biên nhận ngày 20/01/2003; 06/6/2003 là do ông Đ ký. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ông Đ có mượn bà Bé B số tiền 14.000.000 đồng và 18 chỉ vàng 24k là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo đồng ý trả cho bà Bé B số tiền 14.000.000 đồng và 18 chỉ vàng 24k theo biên nhận ngày 06/6/2003. Đối với biên nhận ngày 20/01/2003 bà Bé B bảo lãnh cho ông vay của bà 5 Nghĩa 42 chỉ vàng ông không đồng ý trả vì ông đã trả cho bà Bé B đủ số vàng vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn đã nộp cho Tòa án các biên nhận ngày 16/10/2002 (âm lịch), biên nhận ngày 20/01/2003 (âm lịch), Biên nhận ngày 15/4/2005 và biên nhận ngày 06/3/2002 (âm lịch) chứng minh đã trả vàng cho bà Bé B. Bà Bé B không thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình tại các biên nhận nêu trên nên đại diện theo ủy quyền của bị đơn có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định mẫu chữ ký và chữ viết của bà Bé B.

Tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn cho rằng bà Bé B bảo lãnh cho ông Đ vay của bà 5 Nghĩa 52 chỉ vàng, sau đó ông Đ có trả 10 chỉ vàng nên ông Đ còn nợ bà 42 chỉ vàng. Phía đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng ông Đ chỉ nợ bà Bé B 42 chỉ vàng theo biên nhận ngày 20/01/2003 (âm lịch), không có nợ 52 chỉ vàng.

Xét thấy: Tại các bản tự khai và đơn khởi kiện ngày 09/01/2017 bà Bé B đều trình bày ông Đ nợ bà 42 chỉ vàng theo biên nhận ngày 20/01/2003. Bà Bé B có cung cấp tại phiên tòa biên nhận ngày 20/01/2003 (âm lịch) thể hiện bà vay của bà 5 Nghĩa 52 chỉ vàng để chứng minh ông Đ nợ bà 52 chỉ vàng. Theo bà Bé B trình bày thì khi bà bảo lãnh nợ cho ông Đ, bà có viết biên nhận vay của bà 5 N1. Sau đó thì bà có yêu cầu ông Đ viết biên nhận nợ cùng ngày 20/01/2003 (âm lịch).

Xét lời trình bày của bà Bé B không có cơ sở vì biên nhận ngày 20/01/2003 (âm lịch) là khoản nợ vay của bà Bé B với bà 5 Nghĩa số vàng 52 chỉ, còn biên nhận ngày 20/01/2003 của ông Đ ghi nợ với bà Bé B 42 chỉ vàng. Như vậy, cùng một ngày viết biên nhận nợ nhưng số vàng không trùng khớp, bà Bé B cho rằng sau khi vay ông Đ trả 10 chỉ vàng mới ghi lại biên nhận 42 chỉ là không phù hợp vì 02 biên nhận ghi cùng ngày 20/01/2003 (âm lịch). Nếu sau đó ông Đ trả 10 chỉ vàng thì biên nhận ông Đ ghi nợ phải ghi sau ngày 20/01/2003 mới phù hợp. Đồng thời, phía ông Đ không thừa nhận có nợ 52 chỉ vàng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà Bé B.

Xét thấy: Biên nhận ngày 15/4/2005 thể hiện nội dung *"Tôi Nguyễn Thị Bé B có nhận của anh Hai N2 1 cây vàng 24k để trả lại cho bà 5 N*". Căn cứ kết luận giám định số 1506/KL-KTHS ngày 25/9/2023 của Phòng K - Công an T1 đã kết luận: Chữ viết họ tên Nguyễn Thị Bé B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 và chữ viết "ba Đèo" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết họ tên Nguyễn Thị Bé B trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

Từ kết luận trên có cơ sở xác định chữ viết "ba Đèo" trong biên nhận 15/4/2005 là của bà Bé B và có căn cứ xác định ông Đ đã trả cho bà Bé B 1 cây (10 chỉ) vàng. Căn cứ lời trình bày của bà Nguyễn Thị N tại các tờ trình (BL 36, 93) xác định bà có nhận của ông Đ 1,2 lượng vàng. Như vậy, số vàng ông Đ vay của bà 5 Nghĩa 42 chỉ ông Đ đã trả được 22 chỉ, còn nợ lại 20 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo, đồng ý trả cho bà Bé B 20 chỉ vàng còn nợ theo biên nhận ngày 20/01/2003, 18 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 38 chỉ vàng 24k và 14.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền bị đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về chi phí tố tụng: Căn cứ kết quả giám định chứng minh yêu cầu trưng cầu giám định của ông Nguyễn Văn Đ là có căn cứ. Do đó, bà Bé B có nghĩa vụ hoàn trả chi phí giám định số tiền 4.700.000 đồng cho ông Đ theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[5] Về án phí: Xét ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Bé B thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 127/2022/DSST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện C**.**

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 335, Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền 14.000.000 đồng và 38 chỉ vàng 24k. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé B đòi ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền 13.160.000 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng (chi phí giám định) cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền là 5.000.000 đồng.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Bé B có nghĩa vụ hoàn trả chi phí tố tụng (chi phí giám định) cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 4.700.000 đồng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này, thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm, sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho ông Đ theo biên lai thu số 0016640 ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bé B. Hoàn lại tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 14329 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diệp Thúy